Chi tiết mã HS 8309.90.91

Mã HS	8309.90.91
Mô tả hàng hóa	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Nút chai; nút xoáy
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:24:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83099091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12684
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12684
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12684
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12052
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11995
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11995
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11995
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11995
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11995
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11995
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12047
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12047

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12047
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12047
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12047
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12047
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12048
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12048
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12048
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12048
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12048
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12048
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12051
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12001
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12007
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12007
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12007
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12007
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12007
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12007
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12040
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12040
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12040
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12040
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12040
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12040
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12085
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12085

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12085
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12085
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12085
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12085
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12070
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12070
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12070
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12070
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12070
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12070
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D12070
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E12070
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F12070
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G12070
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H12070
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12070
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D12087
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12087
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F12087
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12087
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12087
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12087
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D12086
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12086
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F12086
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12086

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12086
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12086
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12033
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12033
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12033
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12033
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12033
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12033
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12033
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12070
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12070
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12070
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12070
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12070
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12070
RCEP B	2022	2022	0	B!D12070
RCEP B	2023	2023	0	B!E12070
RCEP B	2024	2024	0	B!F12070
RCEP B	2025	2025	0	B!G12070
RCEP B	2026	2026	0	B!H12070
RCEP B	2027	2027	0	B!I12070
RCEP C	2022	2022	0	C!D12070
RCEP C	2023	2023	0	C!E12070
RCEP C	2024	2024	0	C!F12070
RCEP C	2025	2025	0	C!G12070
RCEP C	2026	2026	0	C!H12070

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12070
RCEP D	2022	2022	0	D!D12069
RCEP D	2023	2023	0	D!E12069
RCEP D	2024	2024	0	D!F12069
RCEP D	2025	2025	0	D!G12069
RCEP D	2026	2026	0	D!H12069
RCEP D	2027	2027	0	D!I12069
RCEP E	2022	2022	0	E!D12073
RCEP E	2023	2023	0	E!E12073
RCEP E	2024	2024	0	E!F12073
RCEP E	2025	2025	0	E!G12073
RCEP E	2026	2026	0	E!H12073
RCEP E	2027	2027	0	E!I12073
RCEP F	2022	2022	0	F!D12070
RCEP F	2023	2023	0	F!E12070
RCEP F	2024	2024	0	F!F12070
RCEP F	2025	2025	0	F!G12070
RCEP F	2026	2026	0	F!H12070
RCEP F	2027	2027	0	F!I12070
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F11158
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G11158
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H11158
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I11158

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8309.90 có 9 dòng thuế; dòng 8309.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nút chai; nút xoáy.	8309.90.10 Bao thiếc bịt nút chai; 8309.90.20 Nắp của hộp (lon) nhôm; 8309.90.60 Nắp bình phun xịt, bằng thiếc; 8309.90.70 Nắp hộp khác; 8309.90.81 Nút chai; nút xoáy; 8309.90.89 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8309.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8309.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12684), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.